

 Đạo này thế nào?	 Lâu rồi không gặp	오랜만이에요 Lâu rồi không gặp. 오랜만이에요. 레슨 10 · 짧은 인사말	어떻게 지내요? Đạo này thế nào? 어떻게 지내요? 레슨 10 · 짧은 인사말
 Bạn thích ...	 Bạn đang làm gì ...?	뭐 해요? Bạn đang làm gì thế? 지금 뭐 해요? 레슨 10 · 짧은 인사말	무엇을 즐기세요? Bạn thích làm gì? 무엇을 즐기세요? 레슨 10 · 짧은 인사말
 Chúc bạn một ngày tốt lành	 Bảo trọng	조심해서 가세요 Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. 조심해서 가세요. 내일 봐요. 레슨 10 · 짧은 인사말	좋은 하루 보내세요 Chúc bạn một ngày tốt lành, John! 존 씨, 좋은 하루 보내세요! 레슨 10 · 짧은 인사말
 Chúc may mắn!	 Chúc mừng	축하해요 Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. 축하해요! 힘든 일을 다 끝냈어요. 레슨 10 · 짧은 인사말	행운을 빌어요 Chúc may mắn! Tôi tin bạn! 행운을 빌어요! 저는 믿어요! 레슨 10 · 짧은 인사말

 Chúc mừng!	 Không vấn đề gì	괜찮아요 Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. 괜찮아요, 제가 도와줄 수 있어요. 레슨 10 · 짧은 인사말	건배해요 Chúc mừng! 건배해요! 레슨 10 · 짧은 인사말
 Đừng lo	 Được thôi	좋아요 Được thôi, cảm ơn bạn! 저는 좋아요, 고마워요! 레슨 10 · 짧은 인사말	걱정하지 마세요 Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. 걱정하지 마세요, 다 괜찮을 거예요. 레슨 10 · 짧은 인사말
 Ngày hôm nay của bạn thế nào?	 Cuối tuần của bạn thế nào?	주말 어땠어요? Cuối tuần của bạn thế nào? 주말 어땠어요? 레슨 114 · 대답 시작하기	오늘 하루 어때요? Ngày hôm nay của bạn thế nào? 오늘 하루 어때요? 레슨 114 · 대답 시작하기
 Hôm nay bạn có kế hoạch gì ...?	 Thời tiết thế nào	날씨가 어때요? Thời tiết thế nào? 날씨가 어때요? 레슨 114 · 대답 시작하기	오늘 계획이 뭐예요? Hôm nay bạn có kế hoạch gì không? 오늘 계획이 뭐예요? 레슨 114 · 대답 시작하기

 Bạn đã xem ... chưa?	 Thế nào	어땠어요? Thế nào? Bạn có thấy thích không? 어땠어요? 재미있었어요? 레슨 114 · 접담 시작하기	보다 Bạn đã xem trận đấu chưa? 경기를 봤어요? 레슨 114 · 접담 시작하기
 kể cho tôi nghe về ...	 Hay đấy	멋지네요 Hay đấy, tôi đồng ý. 멋지네요, 저도 동의해요. 레슨 114 · 접담 시작하기	에 대해 이야기하다 Hãy kể cho tôi nghe về một ngày của bạn. 오늘 하루에 대해 이야기해 주세요. 레슨 114 · 접담 시작하기
 Thật à?	 Không đời nào	말도 안 돼요 Không đời nào! Tôi chưa bao giờ thấy cái đó! 말도 안 돼요! 저는 그걸 본 적이 없어요! 레슨 114 · 접담 시작하기	정말요? Thật à? Điều đó có đúng không? 정말요? 그게 사실이에요? 레슨 114 · 접담 시작하기
 Tôi hiểu rồi	 thú vị	흥미롭다 Thú vị thật. Tôi chưa bao giờ nhìn nhận vấn đề theo cách đó. 흥미롭네요. 그렇게는 생각 못 했어요. 레슨 114 · 접담 시작하기	그렇군요 Tôi hiểu rồi. Bây giờ tôi đã hiểu. 그렇군요. 이제 이해했어요. 레슨 114 · 접담 시작하기

 tiện thể	 dù sao đi nữa	어쨌든 Chúng ta vẫn nên đi dù sao đi nữa. 어쨌든 가야 해요. 레슨 115 · 접담 이어가기	그나저나 Tiện thể, rất vui được gặp bạn. 그나저나, 만나서 반가워요. 레슨 115 · 접담 이어가기
 thực ra	 thú thật	솔직히 말하면 Thú thật, tôi đang thấy mệt. 솔직히 말하면, 피곤해요. 레슨 115 · 접담 이어가기	사실은 Thực ra, bộ phim đó rất hay. 사실은 영화가 정말 좋았어요. 레슨 115 · 접담 이어가기
 không sao	 bạn biết đấy	있잖아요 Bạn biết đấy, tôi nghĩ chúng ta đã gặp nhau trước đây rồi. 있잖아요, 우리 전에 만난 것 같아요. 레슨 115 · 접담 이어가기	걱정 마세요 Không sao, mọi chuyện sẽ ổn thôi. 걱정 마세요, 괜찮을 거예요. 레슨 115 · 접담 이어가기
 ý tôi là	 thì	글쎄요 Thì, chuyện đó còn tùy vào cách bạn nhìn nhận. 글쎄요, 어떻게 보느냐에 따라 달라요. 레슨 115 · 접담 이어가기	제 말은요 ý tôi là, thời tiết trông đẹp thật. 제 말은요, 날씨가 정말 좋긴 하네요. 레슨 115 · 접담 이어가기

 nhắc mới nhớ	 nói ngắn gọn là	간단히 말해서 Nói ngắn gọn là tôi đã thắng. 간단히 말해서, 제가 이겼어요. 레슨 115 · 접담 이야기기	그리고 보니 Nhắc mới nhớ, tôi có một cuộc hẹn. 그리고 보니 약속이 있어요. 레슨 115 · 접담 이야기기
 như tôi đã nói	 theo tôi được biết	제가 알기로는 Theo tôi được biết, nhà ga ở đằng kia. 제가 알기로는 역이 저기에 있어요. 레슨 115 · 접담 이야기기	아까 말씀드렸듯이 Như tôi đã nói, mọi chuyện vẫn ổn. 아까 말씀드렸듯이, 괜찮아요. 레슨 115 · 접담 이야기기